TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN-VINACOMIN

Số: 1939/ TCS-VPHĐQT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quảng Ninh, ngày 30 tháng 03 năm 2017

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước,
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1. Tên công ty: Công ty cổ phần Than Cao Sơn – Vinacomin.
2. Mã chứng khoán: TCS
3. Địa chỉ trụ sở chính: Phường Cẩm Sơn, Thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh
4. Điện thoại: 033.3862337, Fax: 033.3863945
5. Người thực hiện công bố thông tin: Doãn Mạnh Hà

   Địa chỉ: Số nhà 11, Phố Võ Huy Tâm, Cẩm Trung, Cẩm Phả, Quảng Ninh

   Điện thoại: DĐ:0912330997, Cơ quan: 033 3935613, Nhà riêng: 033 3713183

   Fax: 033 3863945
6. Nội dung thông tin công bố:

6.1. Báo cáo tài chính năm 2016 đã được kiểm toán của Công ty cổ phần than Cao Sơn-Vinacomin bao gồm: BCĐKT, KQSXKD, BCLCTT, TMBCTC, lập ngày 27/ 03 /2017.

6.2. Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế.

7. Toàn bộ báo cáo tài chính được đăng tải vào ngày 30 / 03/ 2017 tại đường dẫn www.thancaoson.com.vn chọn mục quan hệ cổ đông, báo cáo tài chính.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:
- Như kính gửi.
- UVHDQT, BKS, KT.
- Lưu VT, VPHĐQT.

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN

Doãn Mạnh Hà

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - VINACOMIN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 36
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 36

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 2041/QĐBCN ngày 08/08/2006 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty được đổi tên thành Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2011 vào ngày 25/03/2011. Công ty hoạt động kinh doanh theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5700101098, đăng ký lần đầu ngày 02/01/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 20 tháng 01 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp.

Trụ sở chính của Công ty: Phường Cẩm Sơn - Thành phố Cẩm Phả - Tỉnh Quảng Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Hồng Tài	Chủ tịch	
Ông Phạm Văn Long	Thành viên	
Ông Phạm Thành Đông	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 25 tháng 10 năm 2016)
Ông Đặng Văn Tùng	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 25 tháng 10 năm 2016)
Ông Phạm Hồng Lương	Thành viên	
Ông Nghiêm Chí Minh	Thành viên	

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Thành Đông	Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 25 tháng 10 năm 2016)
Ông Đặng Văn Tùng	Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 25 tháng 10 năm 2016)
Ông Nguyễn Văn Sinh	Phó Giám đốc	
Ông Phạm Quốc Việt	Phó Giám đốc	
Ông Vương Văn Biên	Phó Giám đốc	
Ông Mai Huy Giáp	Phó Giám đốc	

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Lan Chi	Trưởng ban
Ông Nguyễn Duy Tiến	Thành viên
Bà Đỗ Thị Thu Hằng	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Quảng Ninh, ngày 27 tháng 03 năm 2017

TM. Ban Giám đốc
Giám đốc

M.S.D.N: 5700101098 CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN VINACOMIN TP. CẨM PHẢ - T. QUẢNG NINH

Phạm Thành Đông

Số: 1089/2017/BC.KTTC-AASC.CNQN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin được lập ngày 27 tháng 03 năm 2017, từ trang 6 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính .

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần lưu ý

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh 18 trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính về Dự án cải tạo mở rộng mỏ Than Cao Sơn, trong đó có Hợp đồng xây dựng - Vận hành - Vận chuyển đất đá số 1968/HĐ-TCS-KH&GTSP ngày 08/04/2014 giữa Công ty Cổ phần Than Cao Sơn và Nhà thầu liên danh Công ty Cổ phần Tân Phú Xuân. Dự án này sẽ được trình lên Đại hội đồng cổ đông thông qua và ủy quyền cho Hội đồng quản trị Công ty tiếp tục chỉ đạo thực hiện các thủ tục xác nhận và thanh toán cho nhà thầu. Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến chấp nhận toàn phần của chúng tôi.

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2017

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC
Phó Tổng Giám đốc

Phạm Anh Tuấn
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0777-2013-002-1

Kiểm toán viên

Trần Thị Hà
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 1643-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**475.134.009.333**	**442.766.003.660**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	3	**222.199.964**	**1.266.424.971**
111	1. Tiền		222.199.964	1.266.424.971
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**137.739.131.248**	**29.048.103.809**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	126.614.519.748	6.263.992.660
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		15.522.125	91.622.125
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	11.109.089.375	22.692.489.024
140	**IV. Hàng tồn kho**	7	**238.748.774.329**	**295.969.261.750**
141	1. Hàng tồn kho		238.748.774.329	295.969.261.750
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**98.423.903.792**	**116.482.213.130**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	73.086.515.920	67.954.275.993
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		652.002	652.002
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	25.336.735.870	48.527.285.135
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**1.590.406.088.261**	**1.560.705.443.625**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**59.593.035.503**	**52.311.157.844**
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	59.593.035.503	52.311.157.844
220	**II. Tài sản cố định**		**1.054.554.004.361**	**1.119.520.168.567**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	1.054.182.341.941	1.118.940.481.536
222	*- Nguyên giá*		*3.169.033.779.256*	*3.090.658.401.003*
223	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(2.114.851.437.315)*	*(1.971.717.919.467)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	371.662.420	579.687.031
228	*- Nguyên giá*		*1.842.376.690*	*1.809.274.000*
229	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(1.470.714.270)*	*(1.229.586.969)*
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**		**73.502.536.310**	**43.737.410.051**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8	73.502.536.310	43.737.410.051
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	4	**10.987.871.853**	**14.495.044.017**
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		21.799.000.000	21.799.000.000
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(10.811.128.147)	(7.303.955.983)
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**391.768.640.234**	**330.641.663.146**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	390.803.421.153	316.788.888.626
263	2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		965.219.081	13.852.774.520
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**2.065.540.097.594**	**2.003.471.447.285**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**1.792.471.921.251**	**1.731.423.158.179**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**1.287.742.043.700**	**1.179.327.068.331**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	464.050.233.881	231.022.564.738
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	26.301.385.442	323.436.586.700
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	23.569.780.903	351.511.639.050
314	4. Phải trả người lao động		42.437.701.658	53.539.155.992
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	85.696.000	-
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	7.446.576
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	17	3.378.595.756	6.520.759.877
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	630.100.049.940	182.890.711.743
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	18	80.880.639.802	3.643.162.497
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		16.937.960.318	26.755.041.158
330	**II. Nợ dài hạn**		**504.729.877.551**	**552.096.089.848**
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	12	504.729.877.551	552.096.089.848
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**273.068.176.343**	**272.048.289.106**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**19**	**270.025.651.089**	**268.815.487.112**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		268.467.730.000	149.992.290.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*268.467.730.000*	*149.992.290.000*
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		-	103.718.068.560
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		347.757.112	15.105.128.552
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.210.163.977	-
421b	*- LNST chưa phân phối năm nay*		*1.210.163.977*	-
430	**II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác**		**3.042.525.254**	**3.232.801.994**
432	1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	20	3.042.525.254	3.232.801.994
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**2.065.540.097.594**	**2.003.471.447.285**

Quảng Ninh, ngày 27 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Vũ Thị Thanh	Trần Tuấn Anh	Phạm Thành Đông

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	22	**3.690.702.557.461**	**4.253.302.544.142**
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**3.690.702.557.461**	**4.253.302.544.142**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	23	**3.425.888.451.353**	**3.892.444.490.244**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**264.814.106.108**	**360.858.053.898**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	1.852.512.176	842.862.935
22	7. Chi phí tài chính	25	83.139.757.298	67.464.308.503
23	*- Trong đó: Chi phí lãi vay*		*79.632.585.134*	*64.290.054.384*
25	8. Chi phí bán hàng	26	17.510.611.657	16.707.051.347
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	169.062.819.817	268.781.526.384
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**(3.046.570.488)**	**8.748.030.599**
31	11. Thu nhập khác	28	16.791.493.104	24.514.586.707
32	12. Chi phí khác	29	11.855.867.426	10.939.634.483
40	**13. Lợi nhuận khác**		**4.935.625.678**	**13.574.952.224**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**1.889.055.190**	**22.322.982.823**
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	678.891.213	4.821.035.815
60	**16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**1.210.163.977**	**17.501.947.008**
70	**17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	31	**45**	**352**

Quảng Ninh, ngày 27 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Vũ Thị Thanh	Trần Tuấn Anh	Phạm Thành Đông

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***1.889.055.190***	***22.322.982.823***
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		215.476.962.921	257.733.348.350
03	- Các khoản dự phòng		80.744.649.469	6.817.416.616
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(882.192.414)	(2.801.792.894)
06	- Chi phí lãi vay		79.632.585.134	64.290.054.384
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***376.861.060.300***	***348.362.009.279***
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		(91.561.247.046)	328.579.935.255
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		70.666.786.860	(42.382.126.078)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		(400.278.872.752)	264.681.964.520 -
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		(79.146.772.454)	(82.836.165.311)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(79.632.585.134)	(64.304.125.890)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.900.000.000)	(6.095.365.004)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		6.219.832.442	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(16.036.913.282)	(6.255.108.000)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***(214.808.711.066)***	***739.751.018.771***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(182.739.648.576)	(659.765.938.792)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		243.004.897	909.586.000
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		80.443.517	217.189.694
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(182.416.200.162)***	***(658.639.163.098)***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu đi vay		2.230.099.959.385	2.747.335.653.065
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(1.830.256.833.485)	(2.826.453.957.774)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(3.662.439.679)	(1.446.780.655)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***396.180.686.221***	***(80.565.085.364)***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**(1.044.225.007)**	**546.770.309**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**1.266.424.971**	**719.654.662**
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	3	**222.199.964**	**1.266.424.971**

Quảng Ninh, ngày 27 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Vũ Thị Thanh	Trần Tuấn Anh	Phạm Thành Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 2041/QĐBCN ngày 08/08/2006 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty được đổi tên thành Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2011 vào ngày 25/03/2011. Công ty hoạt động kinh doanh theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5700101098, đăng ký lần đầu ngày 02/01/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 20 tháng 01 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 268.467.730.000 VND, tương đương với 26.846.773 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Khai thác, sản xuất than.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:
- Khai thác và thu gom than cứng;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Xây dựng nhà các loại;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Công ty thực hiện Hợp đồng Giao nhận thầu Khai thác sàng tuyển, chế biến than năm 2016 với Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Kết thúc năm, căn cứ vào khối lượng sản phẩm giao nộp được nghiệm thu và các chỉ tiêu theo Hợp đồng đã ký, hai bên quyết toán, thanh lý hợp đồng và phản ánh vào Báo cáo tài chính căn cứ theo kết quả này.

Tại thời điểm 31/12/2016, nợ ngắn hạn của Công ty lớn hơn tài sản ngắn hạn số tiền là 812.608.034.367 đồng và dòng tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm âm 214,8 tỷ đồng. Việc thiếu hụt vốn lưu động có thể ảnh hưởng đến khả năng thanh toán hiện tại và khả năng hoạt động kinh doanh liên tục của Công ty. Tuy nhiên Công ty đang thực hiện Hợp đồng giao thầu Khai thác sàng tuyển, chế biến than năm 2017 với Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam, toàn bộ số than sản xuất ra sẽ được xuất bán cho Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV và Công ty Kho vận và Cảng Cẩm phả - Vinacomin. Bên cạnh đó, các hoạt động khác của Công ty vẫn tiếp tục được triển khai theo đúng Kế hoạch sản xuất kinh doanh đã đề ra. Vì vậy Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục là phù hợp.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.5 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau: Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.6 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định chi phí dở dang và thành phẩm được thực hiện theo hướng dẫn tại Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	04 - 06 năm
- Phần mềm quản lý	05 năm

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng. Phí cấp quyền khai thác khoáng sản và phí sử dụng tài liệu được phân bổ theo sản lượng than sản suất trong năm.

2.10 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.11 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.12 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.13 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:
- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

2.15 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.
Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.16 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng
Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ
Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.17 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.18 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19 . Các khoản thuế

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b)Thuế tài nguyên

Thuế tài nguyên đối với than sạch sản xuất trong kỳ: Giá tính thuế tài nguyên là giá bán đơn vị sản phẩm tài nguyên chưa bao gồm thuế GTGT nhưng không thấp hơn giá tính thuế tài nguyên do UBND tỉnh Quảng Ninh quy định, trường hợp giá bán tài nguyên khai thác thấp hơn giá tính thuế tài nguyên do UBND tỉnh quy định thì giá tính thuế tài nguyên xác định theo giá do UBND tỉnh quy định. Thuế suất thuế tài nguyên đối với than An - tra - xít lộ thiên từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 là 9%, từ 01/07/2016 là 12%.

2.20 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	912.599	663.647.838
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	221.287.365	602.777.133
	222.199.964	**1.266.424.971**

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

(Xem chi tiết tại Phụ lục số 01)

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
Công ty Khai thác khoáng sản Tây nguyên - Tổng Công ty Đông Bắc	-	4.938.466.535
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	101.179.573.858	-
Công ty Cổ phần Tân Phú Xuân	23.799.929.551	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	1.635.016.339	1.325.526.125
	126.614.519.748	**6.263.992.660**
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	**102.376.253.042**	**612.439.685**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)

6 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Tiền chi hỗ trợ người lao động nghỉ hưu	-	-	7.497.965.807	-
Phải thu tiền bảo hiểm bồi thường xe bị tai nạn, cháy nổ	-	-	2.894.138.632	-
Vé ăn công nghiệp	2.381.730.307	-	2.734.767.307	-
Thuế thu nhập cá nhân	576.550.638	-	632.586.940	-
Kho thuốc Y tế	191.069.337	-	359.150.722	-
Phân xưởng đời sống	262.876.039	-	176.755.039	-
Tiền nhà điện, nước	55.413.830	-	61.291.501	-
Phải thu BHXH tiền chi chế độ ốm đau, thai sản	-	-	554.029.500	-
Thu tiền CNV - Công trình nhà ở 2 tầng lô số 11 Cảng Phụ	309.839.477	-	812.003.009	-
Thu tiền CNV - Công trình xây dựng hạ tầng dự án làng công nhân Cao Sơn	6.472.612.924	-	6.468.982.924	-
Phải thu khác	858.996.823	-	500.817.643	-
	11.109.089.375	**-**	**22.692.489.024**	**-**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
b) Dài hạn				
Tiền lãi ký quỹ môi trường	3.117.491.503	-	1.345.422.844	-
Tiền ký quỹ tại Quỹ môi trường tỉnh Quảng Ninh	56.475.544.000	-	50.965.735.000	-
	59.593.035.503	**-**	**52.311.157.844**	**-**

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	21.051.814.861	-	42.134.454.530	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	174.963.717.044	-	159.097.212.011	-
Thành phẩm	42.733.242.424	-	94.737.595.209	-
	238.748.774.329	**-**	**295.969.261.750**	**-**

8 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	**73.502.536.310**	**43.729.881.715**
Dự án Cải tạo mở rộng mỏ Than Cao Sơn (*)	73.502.536.310	43.729.881.715
Sửa chữa lớn	**-**	**7.528.336**
Sửa chữa máy xúc 4.6 số 5	-	7.528.336
	73.502.536.310	**43.737.410.051**

(*) Theo Quyết định số 7221/QĐ-TCS-HĐQT ngày 26/11/2015 của chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin về việc phê duyệt điều chỉnh Dự án đầu tư cải tạo mở rộng mỏ than Cao Sơn: tổng mức đầu tư của dự án sau điều chỉnh: 7.087.674.448.000 đồng, thời gian thực hiện dự án được điều chỉnh lại từ năm 2009 đến năm 2017. Đến thời điểm 31/12/2016 một số hạng mục đã hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng đã được tạm ghi tăng giá trị TSCĐ tại thời điểm bàn giao.

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

(Xem chi tiết tại Phụ lục 02)

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy tính có nguyên giá tại ngày 31/12/2016 là 1.842.376.690 đồng, trong đó phần mềm quản lý cân mới tăng trong năm có nguyên giá là 33.102.690 đồng. Giá trị hao mòn lũy kế đến thời điểm 31/12/2016 là 1.470.714.270 đồng, trong đó khấu hao trong năm là 241.127.301 đồng.

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ, lốp xe phân bổ	66.881.056.240	62.279.423.679
Chi phí bảo hiểm xe cơ giới, phí đường bộ	5.949.208.772	5.406.803.055
Phí dịch vụ phần mềm theo xe, hệ thống quản lý năng lượng tiêu chuẩn ISO 50001	256.250.908	268.049.259
	73.086.515.920	**67.954.275.993**
b) Dài hạn		
Chi phí trả trước về thuê hoạt động tài sản cố định	25.025.868.723	46.294.387.157
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	93.166.475.173	116.662.172.423
Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (1)	230.385.025.400	146.830.927.120
Chi phí vật tư có giá trị lớn phân bổ	11.347.137.963	3.476.507.691
Phí sử dụng tài liệu khai thác khoáng sản (2)	28.922.113.319	-
Lệ phí trước bạ xe ô tô	1.956.800.575	3.524.894.235
	390.803.421.153	**316.788.888.626**

(1) Phí cấp quyền khai thác khoáng sản Công ty phải nộp theo Nghị định số 203/2014/NĐ-CP ngày 28/11/2013 của Chính phủ về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản. Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản được phân bổ vào chi phí giá thành theo sản lượng tài nguyên khai thác.

(2) Phí sử dụng số liệu, thông tin về kết quả thăm dò khoáng sản Công ty phải nộp theo Quyết định số 204/QĐ-BTNMT ngày 16/02/2016 của Bộ trưởng Bộ tài nguyên môi trường. Phí sử dụng tài liệu khai thác khoáng sản được phân bổ vào chi phí giá thành theo sản lượng tài nguyên khai thác.

12 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

(Xem chi tiết tại Phụ lục 03)

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty Cổ phần vật tư - TKV	165.738.296.746	165.738.296.746	33.036.462.882	33.036.462.882
Công ty cổ phần than Đèo Nai-Vinacomin	42.121.209.833	42.121.209.833	-	-
Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu than-Vinacomin	26.053.157.982	26.053.157.982	15.581.401.435	15.581.401.435
Công ty cổ phần kim khí Thành Đô	33.960.528.720	33.960.528.720	4.897.118.115	4.897.118.115
Công ty Cổ phần Hàng Hải Quảng Hưng	16.285.623.787	16.285.623.787	24.515.319.018	24.515.319.018
Công ty TNHH Đầu tư công nghệ Mỏ Xây dựng	4.581.723.502	4.581.723.502	23.869.753.766	23.869.753.766
Các đơn vị khác	175.309.693.311	175.309.693.311	129.122.509.522	129.122.509.522
	464.050.233.881	**464.050.233.881**	**231.022.564.738**	**231.022.564.738**
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	**316.401.505.019**	**316.401.505.019**	**128.564.639.426**	**128.564.639.426**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Công ty Kho vận và cảng Cẩm phả - Vinacomin	-	175.030.879.783
Công ty Tuyển Than Cửa Ông - TKV	26.301.385.442	148.405.706.917
	26.301.385.442	**323.436.586.700**

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

(Xem chi tiết tại Phụ lục 04)

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Trích trước chi phí đo môi trường	85.696.000	-
	85.696.000	**-**

17 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Cổ tức phải trả	137.732.889	3.800.172.568
Quỹ khám chữa bệnh	62.302.690	174.828.737
Kinh phí công đoàn	114.461.130	59.420.820
Đoàn phí công đoàn	217.205.322	264.828.161
Quỹ văn hóa xã hội	447.059.738	1.338.135.738
Thù lao hội đồng quản trị	376.680.000	114.240.000
Chi phí kiểm toán, lập hồ sơ mời thầu, bảo lãnh	171.454.595	404.905.144
Tiền ốm đau thai sản của CNV	566.926.000	-
Thuế Thu nhập cá nhân	898.561.757	9.438.280
Các khoản phải trả, phải nộp khác	386.211.635	354.790.429
	3.378.595.756	**6.520.759.877**

18 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Phí sử dụng tài liệu kết quả thăm dò khoáng sản của Nhà nước	-	3.643.162.497
Chi phí vận chuyển đất đá qua băng tải (*)	80.880.639.802	-
	80.880.639.802	**3.643.162.497**

(*) Công ty đang tính dự phòng phải trả chi phí vận chuyển đất đá qua băng tải năm 2016 trong thời gian chạy thử dựa trên Hợp đồng xây dựng - Vận hành - Vận chuyển đất đá số 1968/HĐ-TCS-KH&GTSP ngày 08/04/2014 giữa Công ty Cổ phần Than Cao Sơn và Nhà thầu liên danh Công ty Cổ phần Tân Phú Xuân. Hiện nay do một số vướng mắc liên quan nội dung của Hợp đồng, Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin chưa thể thanh toán các khoản chi phí này cho Nhà thầu liên danh Công ty Cổ phần Tân Phú Xuân được. Các tồn tại và vướng mắc này sẽ được trình lên Đại hội đồng cổ đông trong phiên họp thường niên năm 2017, quyết định của Đại hội đồng cổ đông sẽ là cơ sở để thực hiện các thủ tục xác nhận và thanh toán chi phí theo đề nghị của Nhà thầu.

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

(Xem chi tiết tại Phụ lục 05)

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2016	Tỷ lệ	01/01/2016	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	136.935.000.000	51	76.500.000.000	51
- Các cổ đông khác	131.532.730.000	49	73.492.290.000	49
	268.467.730.000	**100**	**149.992.290.000**	**100**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	*149.992.290.000*	*149.992.290.000*
- Vốn góp tăng trong năm	*118.475.440.000*	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	*268.467.730.000*	*149.992.290.000*
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	-	*5.999.691.600*

d) Cổ phiếu

	31/12/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	26.846.773	14.999.229
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	26.846.773	14.999.229
- Cổ phiếu phổ thông	*26.846.773*	*14.999.229*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26.846.773	14.999.229
- Cổ phiếu phổ thông	*26.846.773*	*14.999.229*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	347.757.112	15.105.128.552
	347.757.112	15.105.128.552

20 . NGUỒN KINH PHÍ HÌNH THÀNH TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Nguồn kinh phí được Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam cấp không hoàn lại vào năm 2013 từ nguồn vốn Môi trường, với mục đích thực hiện Dự án Cầu cống thoát nước thải hạ lưu suối thoát nước khu 2 Cao Sơn, Phường Cẩm Sơn. Tổng giá trị công trình được phê duyệt quyết toán: 3.805.049.177 đồng, số đã hao mòn trong năm 190.276.740 đồng, giá trị hao mòn lũy kế 762.523.923 đồng.

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản thuê ngoài

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	516.087.110.976	527.436.870.276
- Trên 1 năm đến 5 năm	*516.087.110.976*	*527.436.870.276*

- Giá trị của 10 xe ô tô tải tự đổ Komatsu HD465-7R theo hợp đồng số 5648/HĐ-TCS-KH&GTSP ngày 28/09/2012 giữa Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin và Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Hoàng Cầu có nội dung như sau: Thời hạn thuê 48 tháng kể từ ngày hai bên ký biên bản nghiệm thu bàn giao tài sản thiết bị vào sử dụng, giá trị tài sản thuê sau thuế GTGT là 6.578.000 USD (Tương đương 125.520.200.000 đồng) và 1.743.464.976 đồng. Tổng giá trị tài sản thuê là 127.263.664.976 đồng (đã bao gồm thuế GTGT 10%).

- Giá trị của 10 xe ô tô tải tự đổ Caterpillar 777D theo hợp đồng số 4750 ngày 14/08/2012 giữa Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin và Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Hanco có nội dung như sau: Thời hạn thuê 48 tháng kể từ ngày hai bên ký biên bản nghiệm thu bàn giao đưa thiết bị vào sử dụng, tổng giá trị tài sản thuê là 219.734.515.000 đồng (Đã bao gồm thuế GTGT 10%). Phụ lục Hợp đồng số 1271/PLHĐ -TCS - KH ngày 20/12/2016 gia hạn thời gian thuê, thời gian thuê còn lại sau khi gia hạn tính từ tháng 3/2016 còn 22 tháng.

- Giá trị của 02 xe gạt Caterpillar, model D8R theo hợp đồng số 499 ngày 24/01/2013 giữa Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin và Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kim khí Thành Đô nội dung như sau: Thời gian thuê 48 và 60 tháng kể từ ngày hai bên ký biên bản nghiệm thu bàn giao đưa thiết bị vào sử dụng, tổng giá trị tài sản thuê là 11.534.435.000 đồng (đã bao gồm thuế GTGT 10%).

- Giá trị của 02 máy xúc Volvo L180G theo hợp đồng số 4873/HĐ-TCS-KH&GTSP ngày 11/08/2014 giữa Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin và Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kim khí Thành Đô nội dung như sau: Thời gian thuê 60 tháng kể từ ngày hai bên ký biên bản nghiệm thu bàn giao đưa thiết bị vào sử dụng, tổng giá trị tài sản thuê là 17.337.540.000 đồng (đã bao gồm thuế GTGT 10%).

- Giá trị của 01 xe gạt bánh xích Cat D8R theo hợp đồng số 4874/HĐ-TCS-KH&GTSP ngày 11/08/2014 giữa Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin và Liên danh Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Hải Trung và Công ty TNHH Công nghiệp Phú Thái có nội dung như sau: Thời gian thuê 60 tháng kể từ ngày hai bên ký biên bản nghiệm thu bàn giao đưa thiết bị vào sử dụng, tổng giá trị tài sản thuê là 10.783.300.000 đồng (đã bao gồm thuế GTGT 10%).

- Giá trị của 06 ô tô tải tự đổ khung cứng Cat 777D theo hợp đồng số 4585/HĐ-TCS-KH&GTSP ngày 29/07/2014 giữa Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin và Liên danh Công ty Cổ phần Kim khí Thành Đô và Công ty TNHH Công nghiệp Phú Thái có nội dung như sau: Thời gian thuê 60 tháng kể từ ngày hai bên ký biên bản nghiệm thu bàn giao đưa thiết bị vào sử dụng, tổng giá trị tài sản thuê là 129.433.656.000 đồng (đã bao gồm thuế GTGT 10%).

b) Nợ khó đòi đã xử lý

Khoản ứng trước cho Công ty Cổ phần Bóng đá TKV theo Hợp đồng quảng cáo số 68/2009 ngày 26/02/2009 số tiền là 165.000.000 đồng. Công ty Cổ phần Bóng đá TKV đã giải thể theo quyết định số 2991/QĐ-HĐQT ngày 23/12/2009 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam.

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	3.613.208.208.600	4.210.262.500.822
Doanh thu bốc xúc vận chuyển	36.067.360.502	12.248.671.817
Doanh thu bán điện, nước	24.983.573.582	7.232.688.939
Doanh thu khác (Doanh thu Tập đoàn bù chi phí mưa lũ)	-	7.278.489.757
Doanh thu bán vật tư phụ tùng	16.443.414.777	16.280.192.807
	3.690.702.557.461	**4.253.302.544.142**
Doanh thu đối với các bên liên quan	**3.613.208.208.600**	**4.210.262.500.822**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	3.348.556.388.920	3.849.051.664.516
Giá vốn bốc xúc vận chuyển	36.067.360.502	12.248.671.817
Giá vốn điện nước	24.983.573.582	7.232.688.939
Chi phí phòng chống mưa lũ	-	7.278.489.757
Giá vốn vật tư phụ tùng	16.281.128.349	16.632.975.215
	3.425.888.451.353	**3.892.444.490.244**

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lãi tiền gửi	80.443.517	217.189.694
Lãi ký quỹ môi trường	1.772.068.659	625.673.241
	1.852.512.176	**842.862.935**

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lãi tiền vay	79.632.585.134	64.290.054.384
Dự phòng tổn thất đầu tư	3.507.172.164	3.174.254.119
	83.139.757.298	**67.464.308.503**

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.055.132.732	4.348.480.685
Chi phí nhân công	10.209.319.247	8.486.754.129
Chi phí khấu hao tài sản cố định	397.271.604	410.605.908
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.848.888.074	3.461.210.625
	17.510.611.657	**16.707.051.347**

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.537.296.927	7.951.652.071
Chi phí nhân công	26.744.153.293	31.557.762.245
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.540.138.598	8.375.772.196
Thuế, phí và lệ phí	92.806.991.882	193.854.066.494
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.118.111.337	5.257.748.549
Chi phí khác bằng tiền	27.316.127.780	21.784.524.829
	169.062.819.817	**268.781.526.384**

28 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	243.004.897	1.423.000.000
Vật tư thu hồi từ thanh lý tài sản cố định	558.744.000	1.161.603.200
Thu nhập từ bán vật tư phụ tùng, phế liệu	11.129.458.024	8.933.037.888
Thu nhập từ bồi thường hiện vật	397.612.718	538.669.160
Thu nhập từ thu phí sửa chữa đường mỏ	1.193.514.850	6.354.178.950
Thu nhập từ thu phí qua trạm cân	211.190.820	633.410.360
Phụ tùng miễn phí kèm theo khi thuê tài sản cố định	-	1.070.187.490
Thu nhập từ giảm giá trị vật tư, dịch vụ	-	524.735.802
Thu nhập từ đền bù lốp không đạt thời gian sử dụng	-	2.710.108.000
Hoàn nhập quỹ phát triển khoa học và công nghệ	-	678.526.088
Thu bồi thường tài sản tai nạn, hỏa hoạn	1.798.406.623	-
Các khoản khác	1.259.561.172	487.129.769
	16.791.493.104	**24.514.586.707**

29 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Giá trị vật tư, phụ tùng phế liệu xuất bán	10.531.719.390	8.751.771.400
Chi phí tháo dỡ xe thanh lý	-	513.414.000
Khấu hao tài sản cố định chờ thanh lý	853.106.069	513.856.503
Chi phí thù lao lập hồ sơ mời thầu	-	97.000.000
Chi phí hao hụt nguyên liệu theo định mức	23.745.934	364.448.617
Các khoản khác	447.296.033	699.143.963
	11.855.867.426	**10.939.634.483**

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	1.889.055.190	22.322.982.823
Các khoản điều chỉnh tăng	1.505.400.876	1.017.903.707
- Chi phí không hợp lệ	*1.505.400.876*	*1.017.903.707*
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(678.526.088)
- Hoàn nhập Quỹ phát triển khoa học công nghệ đã xác định thuế TNDN phải nộp và lãi chậm nộp năm 2014	-	*(678.526.088)*
Thu nhập chịu thuế TNDN	3.394.456.066	22.662.360.442
Thu nhập chịu thuế TNDN với thuế suất 22%	-	14.428.186.346
Thu nhập chịu thuế TNDN với thuế suất 20%	3.394.456.066	8.234.174.096
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**678.891.213**	**4.821.035.815**
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	(703.433.530)	570.895.659
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(1.900.000.000)	(6.095.365.004)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	**(1.924.542.317)**	**(703.433.530)**

31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	1.210.163.977	17.501.947.008
Các khoản điều chỉnh:	-	(8.051.578.786)
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế	-	*(8.051.578.786)*
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	1.210.163.977	9.450.368.222
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	26.846.773	26.846.773
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**45**	**352**

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm trước được điều chỉnh hồi tố do trong năm Công ty phát hành cổ phiếu từ Nguồn vốn khác và Quỹ đầu tư phát triển được hình thành từ lợi nhuận sau thuế để lại của các năm trước.

32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.130.876.075.992	1.274.595.672.069
Chi phí nhân công	322.962.399.575	353.438.710.939
Chi phí khấu hao tài sản cố định	215.476.962.921	257.163.111.168
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.142.646.644.677	1.524.265.483.278
Chi phí khác bằng tiền	764.361.951.910	754.531.633.000
	3.576.324.035.075	**4.163.994.610.454**

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	222.199.964	-	1.266.424.971	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	197.316.644.626	-	81.267.639.528	-
Đầu tư dài hạn	21.799.000.000	(10.811.128.147)	21.799.000.000	(7.303.955.983)
	219.337.844.590	**(10.811.128.147)**	**104.333.064.499**	**(7.303.955.983)**

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	1.134.829.927.491	734.986.801.591
Phải trả người bán, phải trả khác	467.428.829.637	237.543.324.615
Chi phí phải trả	85.696.000	-
	1.602.344.453.128	**972.530.126.206**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai. Các khoản đầu tư dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2016				
Tiền và tương đương tiền	222.199.964	-	-	222.199.964
Phải thu khách hàng, phải thu khác	137.723.609.123	59.593.035.503	-	197.316.644.626
Đầu tư dài hạn	-	-	10.987.871.853	10.987.871.853
	137.945.809.087	**59.593.035.503**	**10.987.871.853**	**208.526.716.443**

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 01/01/2016				
Tiền và tương đương tiền	1.266.424.971	-	-	1.266.424.971
Phải thu khách hàng, phải thu khác	28.956.481.684	52.311.157.844	-	81.267.639.528
Đầu tư dài hạn	-	-	14.495.044.017	14.495.044.017
	30.222.906.655	**52.311.157.844**	**14.495.044.017**	**97.029.108.516**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2016				
Vay và nợ	630.100.049.940	504.729.877.551	-	1.134.829.927.491
Phải trả người bán, phải trả khác	467.428.829.637	-	-	467.428.829.637
Chi phí phải trả	85.696.000	-	-	85.696.000
	1.097.614.575.577	**504.729.877.551**	**-**	**1.602.344.453.128**
Tại ngày 01/01/2016				
Vay và nợ	182.890.711.743	45.608.599.158	98.745.000.000	327.244.310.901
Phải trả người bán, phải trả khác	237.543.324.615	-	-	237.543.324.615
	420.434.036.358	**45.608.599.158**	**98.745.000.000**	**564.787.635.516**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	2.230.099.959.385	2.747.335.653.065
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	1.830.256.833.485	2.826.453.957.774

35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

36 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Trong năm, hoạt động kinh doanh của Công ty chỉ liên quan đến việc khai thác và sản xuất kinh doanh than cũng như chỉ tập trung tại Miền Bắc, do đó Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	31/12/2016	01/01/2016
		VND	VND
Doanh thu bán than		**3.613.208.208.600**	**4.210.262.500.822**
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm phả - Vinacomin	Cùng Công ty mẹ	1.278.269.175.988	1.897.221.661.881
Công ty Tuyển Than Cửa Ông - TKV	Cùng Công ty mẹ	2.334.939.032.612	2.313.040.838.941

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	Mối quan hệ	31/12/2016	01/01/2016
		VND	VND
Phải thu khách hàng		**102.376.253.042**	**612.439.685**
Công ty Than Hạ Long - TKV	Cùng Công ty mẹ	169.539.478	149.848.600
Công ty Than Dương Huy - TKV	Cùng Công ty mẹ	-	462.591.085
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm phả - Vinacomin	Cùng Công ty mẹ	101.179.573.858	-
Công ty Than Thống Nhất - TKV	Cùng Công ty mẹ	91.423.156	-
Công ty Xây dựng Hầm lò 1 - Vinacomin	Cùng Công ty mẹ	4.181.650	-
Công ty Cổ phần Than Tây Nam Đá Mài - Vinacomin	Cùng Công ty mẹ	931.534.900	-
Người mua trả tiền trước ngắn hạn			**323.436.586.700**
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Cùng Công ty mẹ	-	175.030.879.783
Công ty Tuyển Than Cửa Ông - TKV	Cùng Công ty mẹ	-	148.405.706.917
Phải trả cho người bán		**316.401.505.019**	**128.564.639.426**
Chi nhánh Công ty cổ phần vật tư - TKV - Xí nghiệp vật tư cẩm phả	Cùng Công ty mẹ	165.738.296.746	33.036.462.882
Chi nhánh Hà Nội - Công ty Cổ phần vật tư - TKV	Cùng Công ty mẹ	313.095.233	67.022.200
Công ty cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ Mỏ - Vinacomin	Cùng Công ty mẹ	1.561.480.944	4.114.689.352
Công ty Công nghiệp hoá chất mỏ Cẩm Phả	Cùng Công ty mẹ	8.353.795.550	6.920.707.971
Công ty Cổ phần chế tạo máy - Vinacomin	Cùng Công ty mẹ	1.029.585.345	12.902.767.864
Công ty Cổ phần Công nghiệp ô tô - Vinacomin	Cùng Công ty mẹ	7.316.382.278	6.516.491.846

	Mối quan hệ	31/12/2016	01/01/2016
		VND	VND
Công ty Cổ phần Thiết bị điện - Vinacomin	Cùng Công ty mẹ	2.003.375.428	1.457.987.900
Công ty Cổ phần Cơ khí Hòn Gai - Vinacomin	Cùng Công ty mẹ	178.833.877	930.680.477
Công ty Cổ phần Cơ khí Mỏ Việt Bắc - VVMI	Cùng Công ty mẹ	990.055.300	-
Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin	Cùng Công ty mẹ	15.158.816.313	5.736.922.699
Công ty Cổ Phần Sản xuất và Kinh doanh Vật tư thiết bị - VVMI	Cùng Công ty mẹ	883.381.500	162.338.000
Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại và Dịch vụ Vinacomin	Cùng Công ty mẹ	257.895.990	257.895.990
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	Cùng Công ty mẹ	26.053.157.982	15.581.401.435
Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin	Cùng Công ty mẹ	1.151.434.516	741.661.900
Công ty Cổ phần Hạ Long	Cùng Công ty mẹ	46.295.000	13.035.000
Công ty Cổ phần kinh doanh Than Cẩm Phả - vinacomin	Cùng Công ty mẹ	16.158.306.951	16.014.794.760
Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	Cùng Công ty mẹ	401.061.111	99.754.357
Công ty TNHH MTV địa chất Việt Bắc Vinacomin	Cùng Công ty mẹ	1.251.872.207	1.465.476.890
Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin	Cùng Công ty mẹ	12.052.150	9.488.600
Công ty Than Khe Chàm - TKV	Cùng Công ty mẹ	283.191.000	253.902.000
Trường Cao đẳng nghề Than - Khoáng sản Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	211.150.775	345.255.476
Công ty Cổ phần Phát triển công nghệ và Thiết bị mỏ	Cùng Công ty mẹ	-	152.470.866
Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	Cùng Công ty mẹ	2.478.595.568	5.244.430.068
Viện khoa học công nghệ mỏ	Cùng Công ty mẹ	-	497.055.371
Công ty TNHH 1TV Khai thác khoáng sản và Dịch vụ ITASCO	Cùng Công ty mẹ	237.837.600	237.837.600
Công ty TNHH MTV môi trường - TKV	Cùng Công ty mẹ	8.814.025.865	4.676.403.457
Chi nhánh Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	Cùng Công ty mẹ	168.456.400	29.580.600
Công ty Cổ phần Cơ khí và Thiết bị áp lực - VVMI	Cùng Công ty mẹ	-	533.354.580
Công ty Chế biến than Quảng Ninh - Vinacomin	Cùng Công ty mẹ	6.344.849.645	7.486.462.800
Công ty Cổ phần tin học công nghệ môi trường - Vinacomin	Cùng Công ty mẹ	329.202.844	339.036.766
Công ty TNHH MTV Địa chất mỏ - Vinacomin	Cùng Công ty mẹ	5.630.433.954	2.700.385.845
Bệnh viện Than - Khoáng sản Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	46.309.410	38.883.874
Tạp chí Than - Khoáng sản Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	66.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại và Dịch vụ Vinacomin	Cùng Công ty mẹ	306.273.137	-
Công ty Cổ phần Than Đèo Nai -Vinacomin	Cùng Công ty mẹ	42.121.209.833	-
CN Công ty Xuất nhập khẩu - Vinacomin tại Quảng Ninh	Cùng Công ty mẹ	10.528.015	-
CN Công ty Cổ phần vật tư - TKV Xí nghiệp vật tư Hòn Gai	Cùng Công ty mẹ	494.266.552	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc	1.469.954.272	1.837.759.079
Thù lao của Hội đồng quản trị	263.160.000	420.480.000

38 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Quảng Ninh, ngày 27 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Vũ Thị Thanh	Trần Tuấn Anh	Phạm Thành Đông

PHỤ LỤC 01:CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác	**21.799.000.000**	**(10.811.128.147)**	**21.799.000.000**	**(7.303.955.983)**
Công ty Cổ phần Nhiệt Điện Cẩm Phả - Vinacomin	21.799.000.000	(10.811.128.147)	21.799.000.000	(7.303.955.983)
	21.799.000.000	**(10.811.128.147)**	**21.799.000.000**	**(7.303.955.983)**

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư dài hạn khác của Công ty vào ngày 31/12/2016 như sau:

Công ty đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần Nhiệt Điện Cẩm Phả - Vinacomin, với số lượng 2.179.900 cổ phiếu, mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu. Công ty trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn đối với khoản đầu tư này dựa trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2016 của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả - Vinacomin chưa được kiểm toán.

PHỤ LỤC 02: TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	244.933.199.515	754.773.254.023	2.073.034.654.461	17.917.293.004	3.090.658.401.003
- Mua trong năm	-	104.052.436.753	29.892.472.240	868.550.000	134.813.458.993
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	15.728.995.438	-	850.657.108	1.540.779.752	18.120.432.298
- Thanh lý, nhượng bán	(2.993.901.964)	(14.113.605.303)	(56.514.045.305)	-	(73.621.552.572)
- Giảm khác[(1)]	(671.287.966)	-	(265.672.500)	-	(936.960.466)
Số dư cuối năm	**256.997.005.023**	**844.712.085.473**	**2.046.998.066.004**	**20.326.622.756**	**3.169.033.779.256**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	74.102.192.203	569.311.015.281	1.321.300.059.959	7.004.652.024	1.971.717.919.467
- Khấu hao trong năm	9.474.339.650	51.886.690.538	151.727.843.053	2.146.962.379	215.235.835.620
- Hao mòn trong năm	1.291.019.340	-	171.234.912	56.980.548	1.519.234.800
- Thanh lý, nhượng bán	(2.993.901.964)	(14.113.605.303)	(56.514.045.305)	-	(73.621.552.572)
Số dư cuối năm	**81.873.649.229**	**607.084.100.516**	**1.416.685.092.619**	**9.208.594.951**	**2.114.851.437.315**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	170.831.007.312	185.462.238.742	751.734.594.502	10.912.640.980	1.118.940.481.536
Tại ngày cuối năm	**175.123.355.794**	**237.627.984.957**	**630.312.973.385**	**11.118.027.805**	**1.054.182.341.941**

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng: 975.601.832.139 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm dùng để cầm cố các khoản vay: 1.024.727.769.059 VND.

[(1)] Giảm theo Báo cáo kiểm toán quyết toán vốn đầu tư hoàn thành.

PHỤ LỤC 03: VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2016		Trong năm		31/12/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	**52.359.156.219**	**52.359.156.219**	**2.125.436.772.158**	**1.695.975.353.961**	**481.820.574.416**	**481.820.574.416**
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương - Chi nhánh Quảng Ninh (1)	29.635.014.522	29.635.014.522	734.391.328.960	525.085.184.592	238.941.158.890	238.941.158.890
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh (2)	22.724.141.697	22.724.141.697	928.833.558.425	836.707.648.324	114.850.051.798	114.850.051.798
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Quảng Ninh (3)	-	-	256.950.056.130	128.920.692.402	128.029.363.728	128.029.363.728
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương - Chi nhánh Cẩm Phả	-	-	151.459.534.135	151.459.534.135	-	-
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải - Chi nhánh Quảng Ninh	-	-	53.802.294.508	53.802.294.508	-	-
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	**130.531.555.524**	**130.531.555.524**	**148.279.475.524**	**130.531.555.524**	**148.279.475.524**	**148.279.475.524**
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Chi nhánh Quảng Ninh (4)	27.569.333.524	27.569.333.524	22.918.583.524	27.569.333.524	22.918.583.524	22.918.583.524
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội Chi nhánh Quảng Ninh (5)	55.277.622.000	55.277.622.000	78.567.496.000	55.277.622.000	78.567.496.000	78.567.496.000
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Chi nhánh Quảng Ninh (6)	32.414.600.000	32.414.600.000	21.384.000.000	32.414.600.000	21.384.000.000	21.384.000.000
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Chi nhánh Quảng Ninh (7)	2.800.000.000	2.800.000.000	1.400.000.000	2.800.000.000	1.400.000.000	1.400.000.000
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Chi nhánh Cẩm Phả (8)	9.600.000.000	9.600.000.000	15.500.000.000	9.600.000.000	15.500.000.000	15.500.000.000
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu Chi nhánh Đông Đô (9)	2.870.000.000	2.870.000.000	5.977.696.000	2.870.000.000	5.977.696.000	5.977.696.000
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Chi nhánh Quảng Ninh (10)	-	-	2.531.700.000	-	2.531.700.000	2.531.700.000
	182.890.711.743	**182.890.711.743**	**2.273.716.247.682**	**1.826.506.909.485**	**630.100.049.940**	**630.100.049.940**

	01/01/2016		Trong năm		31/12/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Chi nhánh Quảng Ninh (4)	72.907.318.628	72.907.318.628	10.000.000.000	28.283.333.524	54.623.985.104	54.623.985.104
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội Chi nhánh Quảng Ninh (5)	419.538.088.926	419.538.088.926	19.000.000.000	55.277.622.000	383.260.466.926	383.260.466.926
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Chi nhánh Quảng Ninh (6)	87.237.237.818	87.237.237.818	17.824.687.227	34.673.600.000	70.388.325.045	70.388.325.045
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Chi nhánh Quảng Ninh (7)	4.200.000.000	4.200.000.000	-	2.800.000.000	1.400.000.000	1.400.000.000
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Chi nhánh Cẩm Phả (8)	80.090.000.000	80.090.000.000	24.980.000.000	9.600.000.000	95.470.000.000	95.470.000.000
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu Chi nhánh Đông Đô (9)	18.655.000.000	18.655.000.000	20.200.000.000	3.646.924.000	35.208.076.000	35.208.076.000
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Chi nhánh Quảng Ninh (10)	-	-	12.658.500.000	-	12.658.500.000	12.658.500.000
	682.627.645.372	**682.627.645.372**	**104.663.187.227**	**134.281.479.524**	**653.009.353.075**	**653.009.353.075**
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	**(130.531.555.524)**	**(130.531.555.524)**	**(148.279.475.524)**	**(130.531.555.524)**	**(148.279.475.524)**	**(148.279.475.524)**
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	**552.096.089.848**	**552.096.089.848**			**504.729.877.551**	**504.729.877.551**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

1. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương - Chi nhánh Quảng Ninh

Hợp đồng tín dụng số 302/2016/872-HĐTDHM/NHCT302-CAOSON ký kết ngày 26/5/2016 giữa Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin và Ngân hàng TMCP Công Thương - Chi nhánh Quảng Ninh; Hạn mức vay: 250 tỷ đồng; Lãi suất thả nổi theo từng lần giải ngân. Thời hạn vay 06 tháng; Mục đích vay vốn: Thanh toán chi phí mua nguyên vật liệu, lương, thuê bốc xúc vận chuyển, thuê khoan và các chi phí phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; Hình thức đảm bảo khoản vay: Tín chấp; Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2016 là 238.941.158.890 đồng.

2. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh

Hợp đồng tín dụng số 118/2016/HĐHM-PN/SHB.110300 ngày 02/02/2016 ký kết giữa Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin và Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh; Hạn mức vay: 400 tỷ đồng; Lãi suất thả nổi theo từng lần giải ngân. Thời hạn vay 06 tháng; Mục đích vay vốn: Thanh toán chi phí mua nguyên vật liệu, lương, thuê bốc xúc vận chuyển, thuê khoan và các chi phí phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; Hình thức đảm bảo khoản vay: Tín chấp; Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2016 là 114.850.051.798 đồng.

3. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh

Hợp đồng tín dụng số 01/2016/HĐHM ngày 5/12/2016/HĐTD ký kết giữa Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh; Hạn mức vay: 300 tỷ đồng; Lãi suất thả nổi theo từng lần giải ngân. Thời hạn vay 06 tháng; Mục đích vay vốn: Thanh toán chi phí mua nguyên vật liệu, lương, thuê bốc xúc vận chuyển, thuê khoan và các chi phí phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; Hình thức đảm bảo khoản vay: Tín chấp; Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2016 là 128.029.363.728 đồng.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

4. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Chi nhánh Quảng Ninh

Công ty có 09 khoản vay với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Chi nhánh Quảng Ninh, tại thời điểm 31/12/2016 số dư nợ gốc vay là 54.623.985.104 đồng. Các khoản vay có thời hạn từ 48 đến 69 tháng. Mục đích vay vốn: Dự án nâng cấp Bãi chứa than khu sàng I, III và xây dựng Nhà ăn ca; Dự án đầu tư phục hồi nâng cấp máy móc thiết bị phục vụ khai thác và thiết bị phục vụ phụ trợ năm 2013 - 2014; Đầu tư bổ sung năng lực thiết bị khai thác chính năm 2010 - 2011; Đầu tư xe gạt bánh xích, đầu tư xe lốp làm chuyên dùng. Hình thức đảm bảo tiền vay bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Lãi suất thả nổi theo từng thời điểm của Ngân hàng. Nợ gốc vay dài hạn đến hạn trả năm 2017 là 22.918.583.524 đồng.

5. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội Chi nhánh Quảng Ninh

Công ty có 05 khoản vay với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội Chi nhánh Quảng Ninh, tại thời điểm 31/12/2016 số dư nợ gốc vay là 383.260.466.926 đồng. Các khoản vay có thời hạn từ 60 đến 120 tháng. Mục đích vay vốn: Đầu tư 05 xe ô tô vận tải tự đổ khung cứng trọng tải 55 - 60 tấn; Đầu tư 05 xe ô tô tự đổ 56,4 tấn; Mua xe ô tô tải; Xây dựng nhà điều hành sản xuất; Đầu tư 20 xe ô tô tự đổ khung cứng trọng tải 90 - 100 tấn. Hình thức đảm bảo tiền vay bằng 05 xe ô tô tải tự đổ khung cứng nhãn hiệu Komatsu model HD465-7R; 05 xe ô tô Cat 56,4 tấn hình thành từ phương án đầu tư 10 xe ô tô tải tự đổ 50 - 60 tấn. 05 xe ô tô tải Komatsu, model HD 465-7R; 10 xe ô tô tải Caterpillar trọng tải 55,5 tấn model 773F; Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay là nhà điều hành sản xuất 10 tầng; 20 xe ô tô tự đổ khung cứng trọng tải 90 - 100 tấn. Lãi suất thả nổi theo từng thời điểm của Ngân hàng. Nợ gốc vay dài hạn đến hạn trả năm 2017 là 78.567.496.000 đồng.

6. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Chi nhánh Quảng Ninh

Công ty có 04 khoản vay với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế - Chi nhánh Quảng Ninh, tại thời điểm 31/12/2016 số dư nợ gốc vay là 70.388.325.045 đồng. Các khoản vay có thời hạn từ 60 đến 72 tháng. Mục đích vay vốn: Bổ sung vốn đầu tư dự án mua máy xúc gầu - dự án cải tạo mở rộng mỏ than Cao Sơn; Đầu tư dự án bổ sung năng lực thiết bị khai thác chính năm 2010 -2011; Bổ sung vốn đầu tư mua xe ô tô vận tải thuộc dự án cải tạo mở rộng mỏ than Cao Sơn; Đầu tư 05 xe ô tô tự đổ khung cứng HD465. Hình thức đảm bảo khoản vay: 05 xe ô tô tải khung động Volvo A40E6x6; 02 máy xúc gầu ngược Komatsu PC 1250. Chi tiết tài sản đảm bảo được quy định cụ thể tại Hợp đồng thế chấp số 0008/HDDTC2-VIB16/08 ngày 28/11/2008. Tài sản hình thành trong tương lai chi tiết theo HĐTC số 009/HHDTC2-VIB16/11 ngày 24/08/2011; 05 xe ô tô tự đổ khung cứng HD465. Lãi suất thả nổi theo từng thời điểm của Ngân hàng. Nợ gốc vay dài hạn đến hạn trả năm 2017 là 21.384.000.000 đồng.

7. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh

Hợp đồng tín dụng số 02/2012/HĐ ngày 04/09/2012 được ký kết giữa Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh, tại thời điểm 31/12/2016 số dư nợ gốc vay là 1.400.000.000 đồng. Các khoản vay có thời hạn 58 tháng. Mục đích để đầu tư các phương tiện vận tải và máy móc thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh. Hình thức đảm bảo tiền vay bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Lãi suất thả nổi theo từng thời điểm của Ngân hàng. Nợ gốc vay dài hạn đến hạn trả năm 2017 là 1.400.000.000 đồng.

8. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả

Công ty có 02 Hợp đồng tín dụng ký với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả, tại thời điểm 31/12/2016 số dư nợ gốc vay là 95.470.000.000 đồng. Các khoản vay có thời hạn 84 tháng. Mục đích để đầu tư máy móc thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh. Hình thức đảm bảo tiền vay bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Lãi suất thả nổi theo từng thời điểm của Ngân hàng. Nợ gốc vay dài hạn đến hạn trả năm 2017 là 15.500.000.000 đồng.

9. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu - Chi nhánh Đông Đô

Công ty có 02 HĐ ký với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á châu - Chi nhánh Đông Đô ,tại thời điểm 31/12/2016 số dư nợ gốc vay là 35.208.076.000 đồng. Các khoản vay có thời hạn 84 tháng. Mục đích để đầu tư máy móc thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh. Hình thức đảm bảo tiền vay bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Lãi suất thả nổi theo từng thời điểm của Ngân hàng. Nợ gốc vay dài hạn đến hạn trả năm 2017 là 5.977.696.000 đồng.

10. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải - Chi nhánh Quảng Ninh

Công ty có Hợp đồng tín dụng số 00014/2016/HĐCV ngày 18/11/2016 với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải - Chi nhánh Quảng Ninh, tại thời điểm 31/12/2016 số dư nợ gốc vay là 12.658.500.000 đồng. Các khoản vay có thời hạn 84 tháng. Mục đích để đầu tư máy móc thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh. Hình thức đảm bảo tiền vay bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Lãi suất thả nổi theo từng thời điểm của Ngân hàng. Nợ gốc vay dài hạn đến hạn trả năm 2017 là 2.531.700.000 đồng.

PHỤ LỤC 04: THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	47.823.851.605	-	130.517.201.644	105.716.748.097	23.023.398.058	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	703.433.530	-	678.891.213	1.900.000.000	1.924.542.317	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	391.342.540	317.375.545	1.097.513.580	388.795.495	-
Thuế tài nguyên	-	223.415.451.737	418.225.592.960	626.440.267.080	-	15.200.777.617
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	20.142.478.800	24.153.035.882	40.418.358.896	-	3.877.155.786
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	107.562.365.973	229.155.159.500	332.225.677.973	-	4.491.847.500
- Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	-	*100.000.000.000*	*158.714.555.000*	*258.714.555.000*	-	-
- Phí sử dụng tài liệu địa chất	-	-	*36.398.973.000*	*36.398.973.000*	-	-
- Phí bảo vệ môi trường	-	*7.544.860.000*	*34.041.631.500*	*37.094.644.000*	-	4.491.847.500
- Các khoản phải nộp khác	-	*17.505.973*	-	*17.505.973*	-	-
	48.527.285.135	**351.511.639.050**	**803.050.256.744**	**1.107.801.565.626**	**25.336.735.870**	**23.569.780.903**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

PHỤ LỤC 05: BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	**Cộng**
		VND	VND	VND	**VND**
Số dư đầu năm trước	**149.992.290.000**	**96.809.903.176**	**18.562.617.314**	**-**	**265.364.810.490**
Lãi trong năm trước	-	-	-	17.501.947.008	17.501.947.008
Tăng vốn từ Quỹ đầu tư phát triển	-	6.908.165.384	(6.908.165.384)	-	-
Giảm vốn trong năm trước	-	-	3.450.676.622	(3.450.676.622)	-
Trích quỹ Khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	(8.051.578.786)	(8.051.578.786)
Chi trả cổ tức	-	-	-	(5.999.691.600)	(5.999.691.600)
Số dư cuối năm trước	**149.992.290.000**	**103.718.068.560**	**15.105.128.552**	**-**	**268.815.487.112**
Tăng vốn từ Quỹ đầu tư phát triển	-	11.879.663.300	(11.879.663.300)	-	-
Tăng vốn trong năm nay (*)	118.475.440.000	(115.597.731.860)	(2.877.708.140)	-	-
Lãi trong năm	-	-	-	1.210.163.977	1.210.163.977
Số dư cuối năm nay	**268.467.730.000**	**-**	**347.757.112**	**1.210.163.977**	**270.025.651.089**

(*) Tăng vốn điều lệ 118.475.440.000 đồng cho cổ đông hiện hữu từ nguồn Quỹ đầu tư phát triển và Vốn khác của chủ sở hữu theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 ngày 26/04/2016. Theo thông báo số 1192/TB-SGDHN ngày 16/11/2016 của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội đã chấp nhận niêm yết bổ sung 11.847.544 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Than Cao Sơn với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN-VINACOMIN

Số:1940 /TCS-HĐQT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quảng Ninh, ngày 30 tháng 03 năm 2017

" V/v: giải trình LNST năm 2016
chênh lệch trên 10 % so với năm 2015"

Kính gửi: Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước,
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty cổ phần than Cao Sơn-Vinacomin, mã chứng khoán: TCS, trụ sở chính: Cẩm Sơn, Cẩm Phả, Quảng Ninh, xin được giải trình về chênh lệch lợi nhuận sau thuế (LNST) năm 2016 giảm so với năm 2015 như sau:

ĐVT: VNĐ

Năm 2015	Năm 2016	Chênh lệch	Ghi chú
17.501.947.008	1.210.163.977	16.291.783.031	

Lý do chủ yếu: Do thị trường than tiêu thụ giảm mạnh nên Công đã phải giảm 700.000 tấn than nguyên khai so với kế hoạch năm 2016.

Công ty cổ phần than Cao Sơn-Vinacomin kính báo cáo với quý cơ quan.

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:
- Như kính gửi.
- UVHĐQT, BKS, KT.
- Lưu VT, VPHĐQT

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN

M.S.D.N: 5100101098 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN VINACOMIN
TP. CẨM PHẢ - T. QUẢNG NINH

Doãn Mạnh Hà